



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
 LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
 PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
 LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
 TECHNICAL DEPARTMENT  
 Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N042

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Huoai  
 92 Điện Biên Phủ - TDP 4 - Thị trấn Madaguôi - Huyện Đa Huoai  
 Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03  
 Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đạm Ri  
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đạm Ri  
 Tên hộ: UBND thị trấn Đạm Ri (MKH: 192501)  
 Địa chỉ: 380 Lê Lợi - KP4  
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Đạm Ri  
 Tên hộ: Cây xăng 16 (MKH: 192512)  
 Địa chỉ: 113 Lê Lợi - KP2

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/09/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/09/2022
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	7	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.47	0.48	0.47	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.93	6.92	6.90	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	8.10	7.83	8.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.371	0.349	0.368	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	KPH (LOD = 1.22)	KPH (LOD = 1.22)	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.14	0.16	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.40	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N042

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đạ Huoai  
92 Điện Biên Phủ - TDP 4 - Thị trấn Madaguôi - Huyện Đạ Huoai  
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Madaguôi  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Madaguôi  
Tên hộ: Phùng Xuân Cự  
Địa chỉ: 08 Trần Phú - Thị trấn Madaguôi  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Madaguôi  
Tên hộ: Nguyễn Thị Lục  
Địa chỉ: 20 Võ Thị Sáu - Thị trấn Madaguôi

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/09/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/09/2022
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	10	10	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.64	0.61	0.61	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.17	6.16	6.18	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	8.50	9.90	9.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	6.96	7.25	6.55	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.062	0.088	0.095	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	< 4.1	4.50	5.32	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.29	0.20	0.19	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.65	0.45	0.38	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N042

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông  
Thôn 1 - Xã Rômen - Huyện Đam Rông  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đam Rông  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đam Rông  
Tên hộ: UBND Huyện Đam Rông (MKH: 191754)  
Địa chỉ: Thôn 1 xã Romen - Đam Rông  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đam Rông  
Tên hộ: Nguyễn Minh Phương (MKH: 191702)  
Địa chỉ: Thôn 4 xã Liêng Srônh - Đam Rông

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/09/2022  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/09/2022  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.57	0.62	0.53	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.53	6.55	6.55	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	8.70	9.50	10.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	3.33	3.77	3.48	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.466	0.329	0.374	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	13.71	13.62	13.99	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.13	0.13	0.16	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.45	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N042

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đinh Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đinh Văn  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đinh Văn  
Tên hộ: Nguyễn Thanh Quyền  
Địa chỉ: Tổ 2 KP Đồng Tâm - Đinh Văn - Lâm Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đinh Văn  
Tên hộ: Văn Quý Hiền  
Địa chỉ: Tổ 2 KP Đồng Tâm - Đinh Văn - Lâm Hà

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/09/2022  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/09/2022  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.36	0.62	0.76	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.27	7.12	7.05	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	9.20	9.40	9.27	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	< 2.16	2.95	2.61	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.063	0.065	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	1.009	1.122	1.097	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	17.45	15.75	13.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.22	0.27	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.82	0.50	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N042

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Tân Hà  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Nguyễn Quốc Tuấn  
Địa chỉ: Liên Trung - Tân Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Nguyễn Văn Thảo  
Địa chỉ: Liên Trung - Tân Hà

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 13/09/2022  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 20/09/2022  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.47	0.48	0.96	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.27	7.22	7.09	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	8.50	8.00	9.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	2.32	2.17	2.46	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.063	0.112	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	1.069	0.999	0.935	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	17.55	16.82	10.99	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.36	0.20	0.20	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.44	0.30	0.20	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế